

CHỨC VỤ KHOA HỌC

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 81-HĐBT ngày 28-5-1984 về việc công nhận chức vụ khoa học (đợt II).

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ quyết định số 162-CP ngày 11-9-1976 của Hội đồng Chính phủ về hệ thống chức vụ khoa học và tiêu chuẩn các chức vụ khoa học trong lĩnh vực công tác giảng dạy đại học và công tác nghiên cứu khoa học;

Căn cứ quyết định số 271-CP ngày 1-10-1977 của Hội đồng Chính phủ về việc công nhận chức vụ giáo sư và phó giáo sư trong lĩnh vực giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học;

Theo đề nghị của các đồng chí bộ trưởng và thủ trưởng các ngành có trường đại học và viện nghiên cứu và của chủ tịch Hội đồng xét duyệt trung ương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay công nhận chức vụ khoa học giáo sư cho 117 cán bộ và phó giáo sư cho 898 cán bộ làm công tác giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học (có danh sách kèm theo).

Điều 2. — Sau đợt công nhận này, sẽ thành lập Hội đồng xét duyệt chức vụ khoa học Nhà nước để giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quản lý một cách thường xuyên việc công nhận chức vụ khoa học cho các cán bộ làm công tác giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học.

Điều 3. — Các đồng chí Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, bộ trưởng các Bộ có liên quan, chủ tịch Hội đồng xét duyệt trung ương và những cán bộ có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 1984

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

Chủ tịch

PHẠM VĂN ĐỒNG

DANH SÁCH

cán bộ được công nhận chức vụ khoa học
(kèm theo quyết định số 81-HDBT ngày 28-5-1984).

A. CHỨC VỤ GIÁO SƯ CẤP II (Giáo sư):**I. Liên ngành toán học, điều khiển, cơ lý thuyết:**

1. Nguyễn Hữu Anh	Giải tích hàm
2. Hoàng Hữu Đường	Phương trình vi phân
3. Ngô Thúc Lanh	Đại số
4. Nguyễn Thúc Loan	Điều khiển học
5. Nguyễn Xuân Lộc	Lý thuyết thế vị
6. Nguyễn Đình Ngọc	Đại số
7. Đoàn Quỳnh	Hình học đại số
8. Phạm Hữu Sách	Phương trình vi phân
9. Nguyễn Đình Trí	Phương trình đạo hàm riêng

II. Ngành vật lý:

10. Đàm Trung Đồn	Vật lý chất rắn
11. Đào Vọng Đức	Vật lý lý thuyết
12. Phạm Duy Hiền	Vật lý hạt nhân
13. Trần Hữu Phát	Trường lượng tử.

III. Liên ngành hóa học, công nghệ hóa học, công nghệ thực phẩm:

14. Nguyễn Quý	Hóa lý
15. Hồ Sĩ Thoảng	Hóa xúc tác
16. Quách Đăng Triều	Hóa lý.

IV. Ngành sinh học:

17. Lê Quang Long	Sinh lý động vật
18. Nguyễn Tài Lương	Sinh lý động vật
19. Dương Thị Mai	Sinh lý thực vật
20. Phùng Trung Ngân	Sinh thái thực vật
21. Võ Quý	Động vật có xương sống
22. Đặng Thu	Sinh lý người và động vật
23. Lê Xuân Tú	Lý sinh.

V. Liên ngành các khoa học về trái đất, mỏ:

24. Tống Duy Thanh	Cổ sinh địa tầng.
--------------------	-------------------

VI. Liên ngành nông, lâm, ngư nghiệp:

25. Lâm Công Định	Lâm nghiệp
26. Trần Văn Hà	Chăn nuôi
27. Dương Hồng Hiền	Trồng trọt
28. Vũ Tuyên Hoàng	Di truyền

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 29. Lê Văn Liêm | Trồng trọt |
| 30. Trần Đình Miên | Chăn nuôi |
| 31. Nguyễn Văn Thường | Chăn nuôi |
| 32. Nguyễn Văn Trương | Lâm nghiệp |
| 33. Nguyễn Vi | Nông hóa thổ nhưỡng. |

VII. Liên ngành điện, điện tử, vô tuyến điện:

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| 34. Trần Đình Long | Điều khiển hệ thống điện |
| 35. Hà Học Trạc | Hệ thống điện. |

VIII. Liên ngành cơ khí, luyện kim, động lực:

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 36. Nguyễn Văn Bình | Động cơ đốt trong |
| 37. Hàn Đức Kim | Công nghệ chế tạo máy |
| 38. Nguyễn Anh Tuấn | Chế tạo máy. |

IX. Liên ngành xây dựng, thủy lợi, giao thông:

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 39. Lê Quý An | Cơ học đất |
| 40. Bùi Văn Các | Xây dựng |
| 41. Lê Thạc Cán | Thủy văn |
| 42. Nguyễn Xuân Đăng | Thủy công |
| 43. Nguyễn Quang Nhac | Kiến trúc |
| 44. Phạm Hữu Phúc | Xây dựng cầu |
| 45. Ngô Huy Quỳnh | Kiến trúc |
| 46. Vũ Văn Tảo | Thủy lực |
| 47. Lê Văn Thường | Xây dựng cầu hầm |
| 48. Nguyễn Xuân Trục | Xây dựng cầu đường. |

X. Liên ngành kinh tế, luật, địa lý kinh tế:

- | | |
|----------------------|---------------------|
| 49. Nguyễn Ngọc Lâm | Kinh tế hóa học |
| 50. Nguyễn Đình Nam | Kinh tế nông nghiệp |
| 51. Phùng Thế Trường | Kinh tế lao động. |

XI. Liên ngành văn học, ngôn ngữ:

- | | |
|----------------------|-----------------|
| 52. Nguyễn Đồng Chi | Văn học |
| 53. Nguyễn Văn Hạnh | Lý luận văn học |
| 54. Lê Đình Ky | Lý luận văn học |
| 55. Hoàng Như Mai | Văn học |
| 56. Nguyễn Đức Nam | Văn học |
| 57. Bùi Văn Nguyên | Văn học |
| 58. Hoàng Phê | Ngôn ngữ học |
| 59. Trương Đông San | Ngôn ngữ học |
| 60. Xtankievich Nona | Ngôn ngữ học. |

XII. Liên ngành triết, tâm lý, giáo dục, thể dục thể thao:

- | | |
|-------------------|---------------|
| 61. Hồ Ngọc Đại | Tâm lý học |
| 62. Phạm Minh Hạc | Tâm lý học |
| 63. Hà Thế Ngữ | Giáo dục học. |

XIII. Liên ngành nghệ thuật:

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 64. Trần Bảng | Nghệ thuật sân khấu |
| 65. Hoàng Châu Ký | Nghệ thuật sân khấu |
| 66. Nguyễn Đình Quang | Nghệ thuật sân khấu |
| 67. Nguyễn Văn Thương | Âm nhạc. |

XIV. Liên ngành sử, khảo cổ, dân tộc học:

- | | |
|-------------------------------|---------|
| 68. Nguyễn Xuân Đào (Văn Tạo) | Sử học |
| 69. Đinh Xuân Lâm | Sử học |
| 70. Nguyễn Hồng Phong | Sử học. |

XV. Liên ngành khoa học Mác — Lê-nin:

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 71. Nguyễn Đức Bình | Triết học |
| 72. Ngô Thành Dương | Triết học |
| 73. Lê Khoa Minh | Triết học |
| 74. Nguyễn Văn Sơn | Kinh tế chính trị học |
| 75. Nguyễn Vĩnh | Kinh tế chính trị học. |

XVI. Liên ngành y, dược:

- | | |
|---------------------------------|------------------------|
| 76. Nguyễn Năng An | Dị ứng |
| 77. Trần Thị Ân | Hóa sinh |
| 78. Trịnh Kim Ảnh | Nội khoa |
| 79. Đàm Trung Bảo | Hóa dược |
| 80. Nguyễn Cận | Sản khoa |
| 81. Lê Văn Chánh | Nội khoa |
| 82. Trần Mạnh Chu | Ngoại khoa (tiết niệu) |
| 83. Vũ Văn Chuyên | Dược khoa |
| 84. Vũ Tá Cúc | Độc học phóng xạ |
| 85. Lê Kinh Duệ | Da liễu |
| 86. Lê Cao Đài | Ngoại khoa |
| 87. Nguyễn Xuân Hiền | Da liễu |
| 88. Nguyễn Kim Hùng | Bào chế |
| 89. Ngô Gia Hy | Tiết niệu |
| 90. Đặng Hanh Khôi | Dược khoa |
| 91. Tô Như Khuê | Sinh lý lao động |
| 92. Nguyễn Sĩ Lâm (Ytlam-Kbuor) | Nội khoa |
| 93. Nguyễn Sĩ Lâm | Y học dân tộc |

94. Ngô Ứng Long	Dược lý
95. Nguyễn Thị Lâu	Dược khoa
96. Đỗ Đình Luận	Nội khoa (lao)
97. Nguyễn Hữu Mô	Sinh lý bệnh
98. Nguyễn Văn Nhân	Ngoại khoa (chấn thương chỉnh hình)
99. Nguyễn Trọng Nhân	Chuyên khoa mắt
100. Đoàn Thị Nhu	Dược lý
101. Lê Văn Ốc	Tổ chức chiến thuật quân y
102. Nguyễn Huy Phan	Ngoại khoa (tạo hình hàm mặt)
103. Vũ Thị Phan	Sốt rét
104. Nguyễn Hưng Phúc	Độc học quân sự
105. Lê Văn Phụng	Tổ chức y tế
106. Đặng Hạnh Phúc	Sinh hóa
107. Võ Thế Quang	Nha khoa
108. Nguyễn Văn Thủ	Nha khoa
109. Nguyễn Tài Thu	Y học dân tộc (châm cứu)
110. Trần Ngọc Tiếng	Vi sinh học
111. Nguyễn Bửu Triều	Tiết niệu
112. Lê Thế Trung	Ngoại khoa (bỏng)
113. Nguyễn Thúc Tùng	Ngoại khoa (tiết niệu)
114. Bạch Quốc Tuyên	Huyết học
115. Chu Văn Tường	Nhi khoa
116. Lê Minh Xuân	Y học dân tộc
117. Đặng Thị Hồng Vân	Bào chế.

B. CHỨC VỤ GIÁO SƯ CẤP I (Phó giáo sư):

I. Liên ngành toán học, máy tính, điều khiển, cơ lý thuyết:

1. Nguyễn Thúc An	Cơ lý thuyết
2. Phạm Văn Ất	Phương pháp tính
3. Trần Anh Bảo	Hàm phức
4. Nguyễn Cang	Lý thuyết toán siêu ổn định
5. Nguyễn Cảnh	Toán điều khiển
6. Lê Xuân Cận	Toán dao động
7. Văn Như Cương	Toán Tô pô
8. Bùi Công Cường	Toán kinh tế
9. Đào Hữu Chí	Toán điều khiển
10. Nguyễn Minh Chương	Toán giải tích
11. Phan Văn Chương	Toán giải tích
12. Bùi Quang Diệu	Toán xác suất
13. Hoàng Đình Dung	Toán hàm phức

14. Cao Chí Dũng	Cơ học kết cấu
15. Phan Tăng Đa	Phương pháp toán lý
16. Nguyễn Dịch	Toán kinh tế
17. Nguyễn Văn Diệp	Cơ học
18. Nguyễn Văn Đình	Cơ lý thuyết
19. Nguyễn Đồng	Cơ học
20. Phạm Gia Đức	Phương pháp giảng dạy toán
21. Nguyễn Văn Gia	Toán cơ
22. Trần Xuân Hân	Toán đại số
23. Nguyễn Văn Hộ	Toán xác suất
24. Nguyễn Sĩ Hồng	Phương trình toán lý
25. Đinh Văn Huỳnh	Lý thuyết vành
26. Phạm Huyền	Toán cơ
27. Nguyễn Văn Hữu	Toán xác suất thống kê
28. Nguyễn Quý Hỷ	Phương pháp tính
29. Bạch Hưng Khang	Toán điều khiển
30. Lê Minh Khanh	Toán cơ
31. Phan Quốc Khánh	Toán cơ
32. Vũ Tấn Khiêm	Toán cơ
33. Trịnh Quang Khuynh	Toán học tính toán
34. Hà Huy Khoái	Hình học đại số
35. Hoàng Kỳ	Toán đại số
36. Lê Ngọc Lăng	Phương pháp tính
37. Lê Thế Lân	Toán giải tích
38. Nguyễn Xuân Liêm	Giải tích hàm
39. Trần Gia Lịch	Phương pháp toán lý
40. Đoàn Kim Luân	Phương pháp tính
41. Ngô Văn Lược	Phương pháp toán lý
42. Nguyễn Cao Mệnh	Cơ học dao động
43. Huỳnh Mùi	Tô pô đại số
44. Nguyễn Hữu Ngự	Toán logic
45. Ngô Thành Phong	Toán xác suất
46. Lê Thiện Phổ	Toán học tính toán
47. Nguyễn Khắc Phúc	Toán xác suất
48. Phạm Ngọc Phúc	Toán xác suất
49. Nguyễn Văn Quý	Điều khiển học
50. Nguyễn Hồ Quỳnh	Toán điều khiển
51. Đỗ Sanh	Cơ lý thuyết
52. Đỗ Sơn	Cơ học
53. Ngô Xuân Sơn	Phương pháp toán lý
54. Hoàng Văn Tảo	Giải tích hàm

55. Đỗ Hồng Tân	Giải tích hàm
56. Nguyễn Thúy Thanh	Toán hàm phức
57. Phan Đức Thành	Điều khiển học
58. Hoàng Văn Thân	Hình họa
59. Nguyễn Quốc Thi	Toán đại số
60. Lê Đình Thịnh	Phương pháp tính
61. Trần Vũ Thiệu	Vận trù học
62. Hồ Thuần	Máy tính
63. Nguyễn Duy Tiến	Toán xác suất
64. Lý Hoàng Tú	Toán xác suất
65. Trần Mạnh Tuấn	Toán thống kê
66. Vũ Tuấn	Toán giải tích
67. Nguyễn Tường	Phương pháp tính
68. Trần Thúc Trình	Phương pháp giảng dạy toán
69. Ngô Việt Trung	Toán đại số giao toán
70. Nguyễn Trường	Toán cơ
71. Đỗ Long Vân	Toán logic
72. Phạm Hữu Vinh	Toán cơ.

II. Ngành vật lý:

73. Trịnh Đông A	Vật lý ứng dụng
74. Ngô Phú An	Vật lý hạt nhân
75. Đào Nguyên Hoài Ân	Vật lý lý thuyết
76. Trương Biên	Vật lý hạt nhân
77. Nguyễn Bình	Vật lý lý thuyết
78. Lê Khắc Bình	Vật lý ứng dụng
79. Đỗ Trần Cát	Vật lý lý thuyết
80. Phạm Đồng	Vật lý ứng dụng
81. Phạm Ngọc Giao	Vật lý lý thuyết
82. Chu Hảo	Vật lý chất rắn
83. Trịnh Xuân Hoài	Vật lý chất rắn
84. Thân Đức Hiền	Vật lý chất rắn
85. Phùng Hồ	Vật lý chất rắn
86. Nguyễn Hữu Hồ	Vật lý đại cương
87. Nguyễn Thị Hồng	Vật lý lý thuyết
88. Nguyễn Văn Hường	Vật lý lý thuyết
89. Trần Thanh Minh	Vật lý hạt nhân
90. Nguyễn Khắc Nhạp	Vật lý lý thuyết
91. Phan Bá Nhân	Vật lý chất rắn
92. Nguyễn Đình Noãn	Vật lý ứng dụng
93. Vũ Anh Phi	Vật lý ứng dụng
94. Nguyễn Hữu Phương	Vật lý kỹ thuật

95. Hoàng Quý	Vật lý đại cương
96. Ngô Quốc Quỳnh	Vật lý ứng dụng
97. Lê Bằng Sương	Vật lý hạt nhân
98. Nguyễn Đức Thâm	Phương pháp giảng dạy vật lý
99. Phạm Tế Thế	Vật lý ứng dụng
100. Cao Minh Thi	Vật lý chất rắn
101. Nguyễn Văn Thỏ	Vật lý lý thuyết
102. Hoàng Anh Tuấn	Vật lý chất rắn
103. Nguyễn Ngọc Thuần	Vật lý lý thuyết
104. Nguyễn Văn Trị	Vật lý kỹ thuật
105. Phạm Việt Trinh	Vật lý ứng dụng
106. Nguyễn Văn Trọng	Vật lý lý thuyết.

III. Liên ngành hóa học, công nghệ hóa học, công nghệ thực phẩm:

107. Phạm Ngọc Anh	Hóa hữu cơ
108. Lê Đăng Ánh	Hóa lý
109. Nguyễn Đình Am	Phương pháp giảng dạy hóa
110. Đỗ Văn Bá	Hóa hữu cơ
111. Lê Huy Bắc	Hóa hữu cơ
112. Phạm Quang Dự	Hóa lý
113. Trần Bình	Hóa phân tích
114. La Văn Bình	Hóa vô cơ
115. Hoàng Minh Châu	Hóa phân tích
116. Đào Quý Chiếu	Hóa lý
117. Nguyễn Đình Chi	Hóa vô cơ
118. Đào Văn Chung	Hóa phân tích
119. Đỗ Kim Chung	Hóa vô cơ
120. Nguyễn Đức Chuy	Hóa lý
121. Trần Khắc Chương	Hóa lý
122. Nguyễn Xuân Dũng	Hóa hữu cơ
123. Trần Thị Tâm Đan	Hóa vô cơ
124. Nguyễn Điều	Hóa vô cơ
125. Đỗ Huy Định	Hóa hữu cơ
126. Nguyễn Hữu Định	Hóa hữu cơ
127. Trịnh Xuân Giản	Hóa phân tích
128. Lê Đông Hải	Hóa hữu cơ
129. Nguyễn Văn Hải	Hóa vô cơ
130. Trần Tứ Hiếu	Hóa phân tích
131. Lưu Tiến Hiệp	Kỹ thuật hóa học
132. Nguyễn Đức Huệ	Hóa hữu cơ
133. Nguyễn Huyền	Hóa lý
134. Trần Chương Huyền	Hóa phân tích

135. Nguyễn Thế Hữu	Hóa lý
136. Nguyễn Thanh Khuyên	Hóa vô cơ
137. Từ Kỳ	Hóa vô cơ
138. Hồ Uy Liêm	Hóa lý
139. Đỗ Ngọc Liên	Hóa lý
140. Võ Liên	Hóa vô cơ
141. Nguyễn Mai Kim Liên	Hóa hữu cơ
142. Cù Thành Long	Hóa phân tích
143. Đặng Văn Luyến	Hóa hữu cơ
144. Võ Đình Lương	Hóa vô cơ
145. Từ Văn Mạc	Hóa phân tích
146. Huỳnh Đức Minh	Hóa vô cơ
147. Nguyễn Văn Ngạc	Hóa phân tích
148. Phạm Hoàng Ngọc	Hóa hữu cơ
149. Từ Vọng Nghi	Hóa phân tích
150. Phạm Gia Ngữ	Hóa vô cơ
151. Trần Hữu Nhụy	Hóa hữu cơ
152. Võ Phiên	Hóa hữu cơ
153. Hoàng Văn Phiệt	Hóa hữu cơ
154. Trần Hạ Phương	Hóa hữu cơ
155. Trần Kim Oai	Hóa hữu cơ
156. Lê Mậu Quyền	Hóa vô cơ
157. Nguyễn Quý Sảnh	Hóa hữu cơ
158. Đinh Văn Sâm	Kỹ thuật hóa học
159. Lê Nguyễn Sóc	Hóa phóng xạ
160. Lưu Đức Sùng	Hóa hữu cơ
161. Nguyễn Thạc Sửu	Hóa lý
162. Nguyễn Ngọc Sương	Hóa hữu cơ
163. Lê Nguyên Tảo	Hóa lý
164. Trần Khiêm Thâm	Hóa phân tích
165. Lâm Ngọc Thiềm	Hóa lý
166. Bùi Ngọc Thọ	Hóa lý
167. Lâm Ngọc Thủ	Hóa phân tích
168. Trần Xuân Thu	Hóa hữu cơ
169. Đào Đình Thức	Hóa lý
170. Trần Nguyên Tiêu	Hóa hữu cơ
171. Phạm Ngọc Tiên	Hóa vô cơ
172. Thái Doãn Tinh	Hóa hữu cơ
173. Nguyễn Văn Tông	Hóa hữu cơ
174. Nguyễn Đức Tú	Hóa phân tích
175. Nguyễn Văn Tuế	Hóa lý

176. Võ Thị Ngọc Tươi
177. Phan Văn Tường
178. Nguyễn Vinh Trị
179. Dương Xuân Trinh
180. Cao Hữu Trọng
181. Nguyễn Trọng Uyên
182. Đào Hữu Vinh

IV. Ngành sinh học:

183. Trương Ngọc An
184. Nguyễn Bá
185. Lý Kim Bảng
186. Phạm Thị Trân Châu
187. Nguyễn Văn Chung
188. Bùi Đình Chung
189. Hoàng Đức Đạt
190. Nguyễn Kim Độ
191. Trần Văn Hồng
192. Bùi Đức Hợi
193. Đào Trọng Hùng
194. Đặng Huy Huỳnh
195. Nguyễn Đình Huyền
196. Võ Hưng
197. Lê Vũ Khôi
198. Nguyễn Thị Lê
199. Nguyễn Văn Lê
200. Phan Kế Lộc
201. Lê Đình Lương
202. Trần Đình Lý
203. Lê Đình Mối
204. Nguyễn Duy Minh
205. Nguyễn Ngộ
206. Hoàng Đức Nhuận
207. Lê Trọng Phấn
208. Lê Đình Phái
209. Phạm Bá Phong
210. Phạm Bình Quyền
211. Nguyễn Đình Quyền
212. Cao Văn Sung
213. Quân Văn Thịnh
214. Nguyễn Thị Thịnh

Kỹ thuật hóa học
Hóa vô cơ
Hóa hữu cơ
Phương pháp giảng dạy hóa
Hóa hữu cơ
Hóa vô cơ
Hóa phân tích.

Sinh vật biển
Giải phẫu thực vật
Vi sinh vật học
Sinh hóa học
Sinh vật biển
Sinh vật biển
Ngư loại học
Sinh lý động vật
Sinh lý thực vật
Chế biến lương thực
Vi sinh vật học
Động vật học
Sinh lý thực vật
Nhân chủng học
Sinh thái động vật
Ký sinh động vật
Khoa học lao động
Thực vật học
Di truyền vi sinh
Thực vật học
Thực vật học
Sinh lý thực vật
Công nghệ đường
Côn trùng học
Sinh vật biển
Hóa sinh học
Di truyền học
Sinh thái côn trùng
Vi sinh vật học
Sinh thái động vật
Công nghiệp lên men
Sinh hóa động vật

215. Trần Mai Thiên	Ngư loại học
216. Nguyễn Văn Thoa	Bảo quản và chế biến thực phẩm
217. Lê Ngọc Tú	Hóa sinh học
218. Đào Duy Thư	Sinh lý vận động
219. Nguyễn Hữu Thước	Sinh lý thực vật
220. Phạm Thuộc	Sinh vật biển
221. Nguyễn Văn Uyên	Sinh lý thực vật
222. Nguyễn Quang Vinh	Phương pháp giảng dạy sinh vật
223. Nguyễn Năng Vinh	Tổng hợp tinh dầu
224. Phan Thế Việt	Ký sinh động vật
225. Nguyễn Ngọc Yến	Động vật học.

V. Liên ngành các khoa học về trái đất, mỏ:

226. Vũ Quang Bình	Địa chất khoáng sản
227. Nguyễn Cẩn	Địa mạo
228. Nguyễn Văn Châu	Trắc địa
229. Nguyễn Văn Chữ	Địa chất khoáng sản
230. Nguyễn Kim Cương	Địa chất thủy văn
231. Phan Ngọc Cử	Địa chất thủy văn
232. Nguyễn Dược	Phương pháp giảng dạy địa lý
233. Nguyễn Dịch Dĩ	Cỏ sinh học
234. Nguyễn Mạnh Đức	Khí quyển
235. Lê Quang Hồng	Khai thác lộ thiên
236. Nguyễn Thượng Hùng	Địa chất thủy văn
237. Đặng Hữu	Máy mỏ
238. Trịnh Ích	Thạch học
239. Đặng Vũ Khúc	Cỏ sinh học
240. Vũ Tự Lập	Địa lý
241. Hoàng Trọng Mai	Khoáng vật học
242. Nguyễn Nghiêm Minh	Địa chất sinh khoáng
243. Nguyễn Quang Mỹ	Địa mạo
244. Chu Tuấn Nhạ	Khoáng vật học
245. Đồng Văn Nhi	Địa chất thăm dò
246. Trương Cao Suyễn	Tuyển khoáng
247. Phạm Ngọc Toàn	Khí hậu học
248. Phạm Văn Thục	Vật lý địa cầu
249. Đỗ Hưng Thành	Địa lý
250. Thái Duy Thâm	Tuyển khoáng
251. Phan Văn Thuận	Tuyển khoáng
252. Nguyễn Ngọc Thụy	Hải dương học
253. Nguyễn Ngọc Thừa	Trắc địa

254. Trần Vĩnh Tuấn	Địa vật lý
255. Phạm Văn Ty	Địa chất công trình
256. Lê Minh Triết	Địa vật lý
257. Huỳnh Trung	Thạch học
258. Phạm Năng Vũ	Địa vật lý
259. Trần Mạnh Xuân	Khai thác mỏ
260. Nguyễn Trọng Yên	Địa kiến tạo.

VI. Liên ngành nông, lâm, ngư nghiệp:

261. Trần Thanh Bình	Lâm nghiệp
262. Tôn Thất Chiêu	Nông hóa
263. Trần Cừ	Thú y
264. Phan Trọng Cung	Động vật
265. Cù Xuân Dần	Chăn nuôi
266. Phan Hùng Diêu	Trồng trọt
267. Bùi Đình Dinh	Thở nhưỡng
268. Đào Trọng Đạt	Thú y
269. Nguyễn Đậu	Nông hóa
270. Đặng Quang Điện	Chăn nuôi
271. Trương Thanh Giản	Bảo vệ thực vật
272. Nguyễn Quang Hà	Lâm nghiệp
273. Nguyễn Văn Hạnh	Thú y
274. Hoàng Hòe	Lâm nghiệp
275. Trần Công Hoan	Khai thác gỗ
276. Nguyễn Bá Huệ	Thú y
277. Võ Hùng	Trồng trọt
278. Võ Minh Kha	Thở nhưỡng
279. Nguyễn Đức Khảm	Sinh vật
280. Nguyễn Đăng Khôi	Trồng trọt
281. Lê Văn Ký	Lâm nghiệp
282. Bùi Lập	Thú y
283. Dương Thanh Liêm	Chăn nuôi
284. Vũ Biệt Linh	Lâm nghiệp
285. Đinh Hồng Luận	Chăn nuôi
286. Nguyễn Văn Luật	Trồng trọt
287. Lê Hồng Mạn	Chăn nuôi
288. Lê Văn Mười	Lâm nghiệp
289. Hồ Văn Nam	Thú y
290. Hoàng Hữu Nguyên	Chế biến gỗ
291. Nguyễn Đăng Phong	Thực vật học
292. Hoàng Đức Phương	Trồng trọt

293. Vũ Đình Phương	Lâm nghiệp
294. Nguyễn Xuân Quát	Lâm nghiệp
295. Vũ Cao Thái	Trồng trọt
296. Lê Khắc Thận	Sinh hóa
297. Ngô Bá Thành	Thủy sản
298. Nguyễn Thiện	Chăn nuôi
299. Nguyễn Văn Thiện	Chăn nuôi
300. Lê Văn Tiềm	Hóa học
301. Nguyễn Bạch Trà (nữ)	Chăn nuôi
302. Hà Minh Trung	Bảo vệ thực vật
303. Trần Thương Tuấn	Chọn giống cây
304. Trần Thế Tục	Trồng trọt
305. Trần Hồng Uy	Trồng trọt.

VII. Liên ngành điện, điện tử, vô tuyến điện:

306. Nguyễn Quang A	Kỹ thuật vô tuyến điện
307. Lê Đình Anh	Điều khiển tự động
308. Trần Đình Chân	Điện trong nhà máy điện
309. Đào Ngọc Chân	Nhiệt điện trong nhà máy
310. Phạm Lê Dân	Nhiệt điện trong nhà máy
311. Đặng Ngọc Dinh	Hệ thống điện
312. Bùi Thiện Dụ	Kỹ thuật điện cao áp
313. Nguyễn Mạnh Duy	Máy điện
314. Đặng Văn Đào	Máy điện
315. Võ Viết Đan	Kỹ thuật điện cao áp
316. Dương Văn Đình	Máy điện
317. Nguyễn Hữu Độ	Điều khiển tự động
318. Phạm Đức Gia	Kỹ thuật điện
319. Trần Khánh Hà	Máy điện
320. Bạch Vọng Hà	Kỹ thuật điện
321. Trần Đức Hán	Kỹ thuật vô tuyến điện
322. Nguyễn Hiền	Hệ thống điện
323. Kiều Vinh Khánh	Kỹ thuật vô tuyến điện
324. Nguyễn Duy Thu Lương	Kỹ thuật điện ánh sáng
325. Nguyễn Trần Lý	Kỹ thuật vô tuyến điện
326. Nguyễn Hữu Mai	Hệ thống điện
327. Nguyễn Văn Mẫn	Lò hơi
328. Phương Xuân Nhan	Kỹ thuật vô tuyến điện
329. Đinh Đức Nhuận	Kỹ thuật điện
330. Nguyễn Quân	Kỹ thuật điện cao áp
331. Lê Quả	Thông tin đường sắt

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| 332. Nguyễn Xuân Quỳnh | Hệ thống thông tin |
| 333. Nguyễn Nam Tăng | Điều khiển tự động |
| 334. Phạm Lương Tuệ | Tuabin hơi nước |
| 335. Tăng Thiên Tư | Điện trong nhà máy điện |
| 336. Lê Nhật Thăng | Kỹ thuật đo lường điện |
| 337. Phan Thu | Kỹ thuật vô tuyến điện. |

VIII. Liên ngành cơ khí, luyện kim, động lực:

- | | |
|-------------------------|-------------------------------------|
| 338. Đinh Ngọc Ái | Máy thủy lực |
| 339. Nguyễn Đức An | Thiết kế tàu thủy |
| 340. Nguyễn Hồng Bằng | Chế tạo máy |
| 341. Ngô Thành Bắc | Ô-tô và máy kéo |
| 342. Nguyễn Kế Bình | Luyện kim đen |
| 343. Bùi Sông Cầu | Chế tạo máy |
| 344. Nguyễn Hữu Cẩn | Ô-tô và máy kéo |
| 345. Nguyễn Hữu Chí | Thủy khí động học |
| 346. Trương Khánh Châu | Kết cấu và thiết kế thiết bị bay |
| 347. Trịnh Chất | Chi tiết máy |
| 348. Trần Nhật Chương | Công nghệ vật liệu dẹt |
| 349. Đỗ Văn Chùng | Luyện kim màu |
| 350. Nguyễn Dụ | Kỹ thuật đúc |
| 351. Đoàn Dụ | Máy và thiết bị công nghệ thực phẩm |
| 352. Lê Công Dương | Kim loại học và nhiệt luyện |
| 353. Trần Văn Đắc | Máy thủy khí |
| 354. Hoàng Văn Điều | Công nghệ chế tạo máy |
| 355. Nguyễn Điền | Cơ khí hóa sản xuất nông nghiệp |
| 356. Nguyễn Minh Đường | Ô-tô và máy kéo |
| 357. Dương Đình Giáp | Máy cắt kim loại |
| 358. Nguyễn Văn Hiền | Luyện kim đen |
| 359. Hồ Trọng Huệ | Nguyên lý máy |
| 360. Nguyễn Văn Hùng | Máy cắt kim loại |
| 361. Nguyễn Phước Hoàng | Thủy khí động học |
| 362. Phan Đình Kiên | Ô-tô và máy kéo |
| 363. Trương Quang Kủng | Luyện kim màu |
| 364. Lã Ngọc Khuê | Đầu máy và toa xe |
| 365. Nguyễn Xuân Lạc | Cơ học ứng dụng |
| 366. Nguyễn Văn Lâm | Chi tiết máy |
| 367. Nguyễn Xuân Liên | Đầu máy và toa xe |
| 368. Bùi Xuân Liêm | Nguyên lý máy |
| 369. Nguyễn Tăng Long | Máy và công nghệ hàn |
| 370. Vũ Thế Lộc | Máy và thiết bị xây dựng |
| 371. Nguyễn Đức Lộc | Luyện kim màu |
| 372. Nguyễn Đức Lộc | Máy cắt kim loại |
| 373. Hồ Thanh Minh | Động cơ và thiết bị bay |
| 374. Trần Hữu Nghị | Động lực và thiết bị tàu thủy |

375. Lê Xuân Ôn	Động lực và thiết bị tàu thủy
376. Nguyễn Đức Phú	Động cơ đốt trong
377. Nguyễn Thiện Phúc	Cơ học máy
378. Lý Ngọc Sáng	Kỹ thuật đúc
379. Đinh Phạm Thái	Luyện kim màu
380. Trần Tuấn Thanh	Công nghệ chế tạo máy
381. Tạ Văn Thất	Kim loại học và nhiệt luyện
382. Nguyễn Cảnh Thanh	Thiết kế tàu thủy
383. Nguyễn Hoa Thịnh	Sức bền vật liệu
334. Hồ Đắc Thọ	Chế tạo khí cụ chính xác
385. Trần Doãn Tiến	Nguyên lý máy
386. Đinh Gia Tường	Nguyên lý máy
387. Nguyễn Mạnh Tường	Điều khiển và điều chỉnh tự động
388. Lê Công Trung	Cơ học vật rắn và biến dạng
389. Nguyễn Đức Trường	Luyện kim đen
390. Trương Minh Vệ	Máy và thiết bị xây dựng
391. Lê Hoàng Việt	Kỹ thuật đúc.

IX. Liên ngành xây dựng, thủy lợi, giao thông:

392. Nguyễn Thế Bá	Quy hoạch kiến trúc
393. Nguyễn Văn Bào	Xây dựng cảng
394. Trần Bình	Xây dựng
395. Trịnh Bốn	Thủy công
396. Trần Đình Bửu	Cầu đường
397. Nguyễn Đức Cán	Thủy lợi
398. Nguyễn Ngọc Cấn	Xây dựng cầu đường
399. Nguyễn Cảnh Cầm	Thủy lợi
400. Hồ Chất	Cơ học đất
401. Phan Ngọc Châu	Sức bền vật liệu
402. Cao Văn Chí	Nền móng
403. Đỗ Bá Chương	Thiết kế đường ô-tô
404. Nguyễn Đình Cống	Kết cấu bê tông
405. Phạm Kinh Cương	Kết cấu trong xây dựng
406. Vũ Ngọc Cường	Vật liệu xây dựng
407. Trương Đình Du	Thủy lực
408. Nguyễn Bá Dũng	Xây dựng
409. Phạm Ngọc Đăng	Vật lý kiến trúc
410. Nguyễn Xuân Đào	Đường bộ
411. Nguyễn Hồng Đào	Kiến trúc
412. Bùi Anh Đình	Cơ học đất
413. Huỳnh Xuân Đình	Thủy điện
414. Nguyễn Quang Đoàn	Thủy nông
415. Phạm Hồng Giang	Kết cấu
416. Vũ Thanh Hải	Kết cấu thép
417. Dương Học Hải	Đường ô-tô
418. Trịnh Trọng Hàn	Thủy công

419. Thái Đình Hòa
 420. Trần Như Hối
 421. Lê Thanh Huấn
 422. Vũ Mạnh Hùng
 423. Phạm Khắc Hùng
 424. Nguyễn Khải
 425. Nguyễn Như Khải
 426. Tống Đức Khang
 427. Đoàn Đình Kiến
 428. Lê Văn Kiềm
 429. Vũ Đình Lai
 430. Hoàng Phủ Lan
 431. Đào Xuân Lâm
 432. Lê Long
 433. Bùi Danh Lưu
 434. Lê Bá Lương
 435. Nguyễn Kim Luyện
 436. Hồ Ngọc Luyện
 437. Nguyễn Công Mẫn
 438. Võ Xuân Minh
 439. Vương Quốc Mỹ
 440. Phan Kỳ Nam
 441. Nguyễn Thanh Ngà
 442. Vũ Công Ngữ
 443. Nguyễn An Niên
 444. Võ Phán
 445. Phan Duy Pháp
 446. Lê Đình Phiến
 447. Phan Trường Phiệt
 448. Ngô Thế Phong
 449. Phạm Phụ
 450. Đàm Trung Phường
 451. Trần Minh Quang
 452. Ngô Văn Quý
 453. Nguyễn Tấn Quý
 454. Đỗ Đình Rinh
 455. Hoàng Như Sáu
 456. Nguyễn Tài
 457. Ngô Tiến Tập
 458. Phan Đình Thanh
 459. Lê Đức Thắng
 460. Hoàng Huy Thắng
 461. Ngô Thế Thi
 462. Huỳnh Chánh Thiên
 463. Nguyễn Đức Thiềm

Thủy nông
 Cơ học đất
 Kết cấu xây dựng
 Kết cấu xây dựng
 Kết cấu xây dựng
 Đường ô-tô
 Cầu hầm
 Thủy nông
 Kết cấu xây dựng
 Thi công xây dựng
 Sức bền vật liệu
 Vật liệu xây dựng
 Đường sắt
 Cấp thoát nước
 Nền móng cầu
 Cơ học đất
 Kiến trúc
 Xây dựng cảng
 Cơ học đất
 Thủy lực
 Kiến trúc
 Thủy điện
 Thủy lực
 Cơ học đất
 Thủy lực
 Động lực học dòng sông
 Cầu hầm đường ô-tô
 Thủy công
 Thi công xây dựng
 Kết cấu xây dựng
 Thủy điện
 Kiến trúc quy hoạch
 Xây dựng cảng
 Thi công xây dựng
 Vật liệu xây dựng
 Thủy văn
 Kết cấu công trình
 Thủy lực
 Thiết kế đường sắt
 Cầu đường
 Cơ học đất
 Kiến trúc
 Xây dựng
 Kết cấu bê tông cốt thép
 Kiến trúc dân dụng

464. Nguyễn Văn Thơ	Cơ học đất
465. Nguyễn Thuộc	Cơ học đất
466. Dương Đức Tín	Thủy công
467. Vũ Văn Tĩnh	Thủy lợi
468. Lê Đức Toàn	Hàng hải
469. Nguyễn Văn Toán	Động lực học dòng sông
470. Bùi Vạn Trân	Vật lý kiến trúc
471. Nguyễn Phúc Trí	Kết cấu cầu
472. Phạm Văn Trinh	Kết cấu bê tông
473. Ngô Đình Tuấn	Thủy văn
474. Hồ Anh Tuấn	Kết cấu
475. Nguyễn Thúc Tuyên	Vật liệu xây dựng
476. Nguyễn Khánh Tường	Thi công thủy lực
477. Hoàng Hữu Văn	Động lực học dòng sông
478. Hoàng Lâm Viện	Trạm bơm
479. Ngô Trí Viêng	Thủy công
480. Nguyễn Phụng Võ	Kiến trúc
481. Nguyễn Xanh	Xây dựng cầu
482. Phạm Xuân	Xây dựng
483. Trần Trung Ý	Thi công xây dựng.

X. Liên ngành kinh tế, luật, địa lý kinh tế:

484. Trịnh Đình Bàng	Địa lý kinh tế
485. Vũ Đình Bách	Kinh tế thương nghiệp
486. Cao Cự Bội	Ngân hàng tín dụng
487. Trần Văn Chánh	Kinh tế công nghiệp
488. Lâm Chi	Thương phẩm học
489. Trần Ngọc Chương	Toán kinh tế
490. Nguyễn Minh Duệ	Kinh tế năng lượng
491. Trần Văn Định	Kế hoạch kinh tế quốc dân
492. Vũ Bá Đường	Thông kê xây dựng
493. Trần Xuân Giá	Vật giá
494. Lê Thanh Hải	Toán kinh tế
495. Lê Đức Hảo	Kinh tế vận tải
496. Võ Đình Hảo	Kế toán
497. Trần Trung Hậu	Chính trị kinh tế học
498. Đinh Hoài	Kinh tế năng lượng
499. Nguyễn Hữu Hòa	Nguyên lý thống kê
500. Phạm Hữu Huy	Kinh tế tổ chức công nghiệp
501. Lâm Quang Huyền	Kinh tế nông nghiệp
502. Trần Trọng Hựu	Luật học
503. Đào Kỳ	Thương phẩm học
504. Hoàng Văn Khoan	Toán kinh tế
505. Trương Văn Kháng	Toán kinh tế
506. Nguyễn Quýnh (Lang)	Kinh tế công nghiệp
507. Ung Ngọc Minh (nữ)	Kế hoạch kinh tế quốc dân

551. Đặng Thị Hạnh	Văn học
552. Hoàng Văn Hành	Ngôn ngữ học
553. Nguyễn Hào	Ngôn ngữ học
554. Nguyễn Văn Hoàn	Văn học
555. Kiều Thu Hoạch	Văn học
556. Nguyễn Quang Hồng	Ngôn ngữ học
557. Nguyễn Bá Hưng	Ngôn ngữ học
558. Bùi Hiền	Ngôn ngữ học
559. Trần Đình Hựu	Văn học
560. Đỗ Văn Hỷ	Văn học
561. Vũ Ngọc Khánh	Văn học
562. Đinh Trọng Lạc	Ngôn ngữ học
563. Nguyễn Lai	Ngôn ngữ học
564. Hoàng Lai	Văn học
565. Hồ Lê	Ngôn ngữ học
566. Đặng Thanh Lê	Văn học
567. Nguyễn Lộc	Văn học
568. Vương Lộc	Ngôn ngữ học
569. Phan Trọng Luận	Văn học
570. Nguyễn Đăng Mạnh	Văn học
571. Nguyễn Tuyết Minh	Ngôn ngữ học
572. Nguyễn Xuân Nam	Văn học
573. Lê Hoài Nam	Văn học
574. Trần Nghĩa	Văn học
575. Đỗ Ngoạn	Văn học
576. Trương Đình Nguyên	Văn học
577. Phan Đăng Nhật	Văn học
578. Hoàng Nhân	Văn học
579. Võ Quang Nhơn	Văn học
580. Nguyễn Khắc Phi	Văn học
581. Lê Văn Quán	Ngôn ngữ học
582. Phan Ngọc Quý	Ngôn ngữ học
583. Nguyễn Hữu Quỳnh	Ngôn ngữ học
584. Nguyễn Đức Sâm	Ngôn ngữ học
585. Đặng Đức Siêu	Ngôn ngữ học
586. Lê Phong Sừ	Văn học
587. Bùi Duy Tân	Văn học
588. Đào Thán	Ngôn ngữ học
589. Nguyễn Kim Thán	Ngôn ngữ học
590. Trịnh Xuân Thành	Ngôn ngữ học
591. Bùi Khánh Thế	Ngôn ngữ học
592. Đoàn Thiện Thuật	Ngôn ngữ học
593. Lương Duy Thứ	Văn học
594. Hồ Tấn Trai	Văn học
595. Đỗ Bình Tri	Văn học

596. Phan Thiệu	Văn học
597. Nguyễn Văn Truy	Văn học
598. Lương Duy Trung	Văn học
599. Nguyễn Nguyên Trứ	Ngôn ngữ học
600. Cù Đình Tú	Ngôn ngữ học
601. Hoàng Tiến Tựu	Văn học
602. Phùng Văn Tữu	Văn học
603. Bùi Khắc Việt	Ngôn ngữ học
604. Lê Xuân Vinh	Văn học
605. Hoàng Hữu Yên	Văn học.

XII. Liên ngành triết, tâm lý, giáo dục, thể dục thể thao:

606. Lê Khánh Bằng	Giáo dục học
607. Dương Nghiệp Chí	Thể dục thể thao
608. Phạm Tất Dơng	Tâm lý học
609. Bùi Đăng Duy	Triết học
610. Hoàng Ngọc Di	Giáo dục học
611. Vũ Hoàng Dịch	Triết học
612. Đỗ Thái Đồng	Xã hội học
613. Phạm Hoàng Gia	Tâm lý học
614. Đặng Vũ Hoạt	Giáo dục học
615. Bùi Ngọc Hồ	Giáo dục học
616. Đặng Xuân Hoài (nữ)	Tâm lý học
617. Nguyễn Sinh Huy	Giáo dục học
618. Phạm Khiêm Ích	Triết học
619. Đặng Xuân Kỳ	Đạo đức học
620. Lê Văn Lãm	Thể dục thể thao
621. Hoàng Vi Nam	Triết học
622. Trần Nhâm	Triết học
623. Nguyễn Thế Phong	Triết học
624. Bùi Thị Kim Quý	Xã hội học
625. Lê Sơn	Giáo dục học
626. Nguyễn Đức Sự	Triết học
627. Lê Hữu Tăng	Triết học
628. Vũ Văn Thái	Giáo dục học
629. Lê Sĩ Thắng	Triết học
630. Nguyễn Như Thiết	Triết học
631. Nguyễn Duy Thông	Triết học
632. Trần Trọng Thủy	Tâm lý học
633. Nguyễn Tài Thư	Triết học
634. Dương Thiệu Tống	Giáo dục học
635. Trương Anh Tuấn	Tâm lý học
636. Nguyễn Văn Tước	Mỹ học
637. Nguyễn Phước Tươn	Đạo đức học.

XIII. Liên ngành nghệ thuật:

638. Nguyễn Trọng (Trọng Bằng)	Âm nhạc
639. Nguyễn Bích	Mỹ thuật
640. Lê Ngọc Cầu	Nghệ thuật sân khấu
641. Hà Văn Cầu	Nghệ thuật sân khấu
642. Vũ Giáng Hương (nữ)	Mỹ thuật
643. Mai Khánh	Âm nhạc
644. Nguyễn Đức Lộc	Nghệ thuật sân khấu
645. Nguyễn Đình Thái Ly	Múa
646. Chu Minh	Âm nhạc
647. Trần Huy Oánh	Mỹ thuật
648. Tô Ngọc Thanh	Âm nhạc
649. Phạm Công Thành	Mỹ thuật
650. Nguyễn Thụ	Mỹ thuật
651. Ca Lê Thuần	Âm nhạc
652. Lê Anh Trà	Văn hóa
653. Tô Vũ (Hoàng Phú)	Âm nhạc
654. Nguyễn Văn Y	Mỹ thuật.

XIV. Liên ngành sử, khảo cổ, dân tộc học:

655. Đặng Đức An	Sử học
656. Phạm Văn Ban	Sử học
657. Nguyễn Dương Bình	Dân tộc học
658. Nguyễn Từ Chi	Dân tộc học
659. Hoàng Xuân Chinh	Khảo cổ học
660. Lê Xuân Diệm	Khảo cổ học
661. Phan Đại Doãn	Sử học
662. Đặng Bích Hà	Sử học
663. Phạm Gia Hải	Sử học
664. Lê Mậu Hân	Sử học
665. Lê Văn Hảo	Dân tộc học
666. Diệp Đình Hoa	Khảo cổ học
667. Ngô Văn Hòa	Sử học
668. Hoàng Văn Khoán	Khảo cổ học
669. Hồ Sĩ Khoách	Sử học
670. Nguyễn Văn Kiệm	Sử học
671. Lê Văn Lan	Sử học
672. Nguyễn Quốc Lộc	Dân tộc học
673. Châu Long	Sử học
674. Phạm Hữu Lư	Sử học
675. Cao Văn Lượng	Sử học
676. Phạm Xuân Nam	Sử học
677. Nguyễn Đức Nghinh	Sử học
678. Vũ Dương Ninh	Sử học
679. Lương Ninh	Sử học

680. Đỗ Văn Ninh	Khảo cổ học
681. Cao Xuân Phổ	Sử học
682. Nguyễn Phan Quang	Sử học
683. Lê Văn Sáu	Sử học
684. Hồ Song	Sử học
685. Chữ Văn Tấn	Sử học
686. Phạm Thị Tâm	Sử học
687. Nguyễn Anh Thái	Sử học
688. Trần Văn Trị	Sử học
689. Nguyễn Đức Trụ (Văn Trọng)	Khảo cổ học
690. Nguyễn Xuân Trúc	Sử học
691. Nguyễn Khắc Tụng	Dân tộc học
692. Lâm Bình Tường	Bảo tàng học
693. Lê Thị Nhâm Tuyết	Sử học.

XV. Ngành khoa học Mác -- Lê-nin:

694. Đậu Thế Biểu	Lịch sử Đảng
695. Bùi Ngọc Chương	Chính trị kinh tế học
696. Đặng Hữu Đại	Triết học
697. Phan Thượng Hiền	Chính trị kinh tế học
698. Thái Văn Lan	Lịch sử Đảng
699. Lê Ngọc	Lịch sử Đảng
700. Đào Xuân Sâm	Chính trị kinh tế học
701. Hồ Văn Thông	Triết học
702. Đỗ Tư	Triết học
703. Võ Xuân Tư	Chính trị kinh tế học
704. Lê Xuân Tùng	Chính trị kinh tế học
705. Lê Quang Vinh	Triết học.

XVI. Liên ngành y, dược:

706. Đặng Văn Ấn	X quang
707. Trần Quang Anh	Ngoại khoa
708. Trần Thị Hoàng Ba	Kiểm nghiệm
709. Nguyễn Thị Ban	Bào chế
710. Nguyễn Văn Bàn	Phân tích sắc ký
711. Nguyễn Ngọc Bằng	Hóa dược
712. Nguyễn Như Bằng	Giải phẫu bệnh
713. Trịnh Văn Bảo	Sinh học
714. Nguyễn Báu	Vệ sinh phòng dịch
715. Dương Đức Bình	Ngoại chấn thương
716. Trần Ngọc Can	Phụ sản
717. Trương Công Cán	Ngoại chấn thương
718. Lương Sĩ Cần	Tai mũi họng
719. Nguyễn Cảnh Cầu	Da liễu

720. Nguyễn Văn Cát	Răng hàm mặt
721. Nguyễn Gia Chấn	Dược khoa
722. Nguyễn Thị Kim Chi	Bào chế
723. Đào Văn Chinh	Dị ứng
724. Đỗ Xuân Chương	Nội khoa
725. Nguyễn Việt Cồ	Phẫu thuật phổi
726. Phạm Văn Cự	Nội khoa
727. Phạm Gia Cường	Nội khoa
728. Dương Thị Cương	Phụ sản
729. Phan Thanh Dân	Chuyên khoa mắt
730. Võ An Dậu	Nội khoa
731. Đỗ Thị Hoàng Dung	Sinh lý bệnh
732. Nguyễn Huy Dung	Nội khoa
733. Phan Văn Duyệt	Phóng xạ
734. Nguyễn Khánh Dư	Ngoại tim mạch
735. Phạm Tử Dương	Nội khoa
736. Thái Văn Di	Ngoại khoa
737. Phạm Hữu Đào	Tiếp tế quân y
738. Nguyễn Thị Đào	Da liễu
739. Đặng Hanh Đệ	Ngoại tim mạch
740. Nguyễn Dịch	Nội khoa
741. Đỗ Đình Dịch	Hồi sức cấp cứu
742. Lê Văn Diễm	Phụ sản
743. Vũ Văn Đình	Hồi sức cấp cứu
744. Nguyễn Thành Đô	Hóa hữu cơ
745. Bùi Xuân Đồng	Thực vật học
746. Nguyễn Văn Đức	Phẫu thuật nhi
747. Nguyễn Văn Đức	Tai mũi họng
748. Đào Đình Đức	Truyền nhiễm
749. Lê Đặng Hà	Truyền nhiễm
750. Vũ Đình Hải	Nội khoa
751. Nguyễn Đức Hàm	Nội khoa
752. Phạm Hân	Phụ sản
753. Phan Hiếu	Phụ sản
754. Bùi Chí Hiếu	Dược lý
755. Đỗ Bá Hiền	Ung thư
756. Trần Vinh Hiền	Ký sinh trùng
757. Nguyễn Duy Hòa	Chuyên khoa mắt
758. Tạ Thị Ánh Hoa	Nhi khoa
759. Trần Đức Hòe	Ngoại khoa
760. Đỗ Đình Hồ	Hóa sinh
761. Nguyễn Đình Hối	Ngoại khoa
762. Nguyễn Hữu Hồng	Vi sinh
763. Nguyễn Đoàn Hồng	Ngoại tim mạch
764. Nguyễn Dương Hồng	Răng hàm mặt

765. Vương Hùng	Ngoại khoa
766. Bùi Sĩ Hùng	Phụ sản
767. Nguyễn Văn Hường	Tai mũi họng
768. Nguyễn Đình Hường	Chuyên khoa lao
769. Đỗ Công Huỳnh	Sinh lý thần kinh
770. Phạm Văn Hựu	Tổ chức chiến thuật quân y
771. Nguyễn Xuân Huyền	Nội tiêu hóa
772. Doãn Huy Khắc	Kiểm nghiệm
773. Phạm Gia Khải	Nội tim mạch
774. Phan Đức Khâm	Chuyên khoa mắt
775. Ngô Bảo Khang	Ngoại khoa
776. Hạ Bá Khiêm	Vi sinh
777. Trần Cửu Kiến	Nội khoa
778. Phạm Kim	Tai mũi họng
779. Phan Trọng Khoa	Dược khoa
780. Nguyễn Đức Khoan	Chuyên khoa lao
781. Phạm Gia Khôi	Vật lý toán
782. Hà Huy Khôi	Vệ sinh
783. Hoàng Kỳ	Điện quang
784. Đặng Chu Kỳ	Lý liệu
785. Bùi Thế Kỳ	Nội tim mạch
786. Dương Từ Kỳ	Phụ sản
787. Đinh Ngọc Lâm	Dược khoa
788. Phan Trúc Lâm	Nội khoa (thần kinh)
789. Nguyễn Ngọc Lanh	Sinh lý bệnh
790. Lê Sĩ Liêm	Ngoại khoa
791. Nguyễn Mạnh Liên	Vệ sinh quân đội
792. Phạm Thúy Liên	Ung thư
793. Nguyễn Khắc Liêu	Nội tiết phụ khoa
794. Lê Huy Liệu	Nội tiết
795. Nguyễn Hữu Lộc	Nội tiêu hóa
796. Lê Văn Lợi	Thanh quản
797. Phạm Văn Long	Vi sinh
798. Nguyễn Quang Long	Ngoại chấn thương
799. Hoàng Bá Long	Dược khoa
800. Nguyễn Lung	Y học hàng không
801. Nguyễn Đức Lung	Ngoại khoa
802. Ngô Đình Mạc	Ngoại khoa
803. Hà Văn Mạo	Nội khoa
804. Đỗ Minh	Dược liệu
805. Trịnh Văn Minh	Giải phẫu
806. Nguyễn Tấn Minh	Nội khoa
807. Lê Ngọc Mô	Nội khoa
808. Nguyễn Mỹ	Ngoại khoa
809. Cù Nhân Nại	Chuyên khoa mắt

810. Đỗ Nghi	Tổ chức chiến thuật quân y
811. Võ Quang Nghiêm	Ngoại khoa
812. Vũ Văn Ngũ	Vi sinh
813. Đoàn Nguỡng	Ngoại khoa
814. Phạm Duy Nhạc	Nội đồng y
815. Nguyễn Thu Nhạn	Nhi khoa
816. Lê Bá Nhân	Vi sinh
817. Nguyễn Đức Ninh	Ngoại khoa
818. Nguyễn Xuân Phách	Y học phóng xạ
819. Trịnh Ngọc Phan	Truyền nhiễm
820. Đỗ Trung Phấn	Sinh lý bệnh
821. Nguyễn Văn Phấn	Tổ chức y tế
822. Phan Thị Phi Phi	Sinh lý bệnh
823. Phạm Hoàng Phiệt	Ngoại khoa
824. Đào Ngọc Phong	Vệ sinh
825. Nguyễn Sĩ Phong	Tổ chức y tế
826. Hà Như Phú	Kiểm nghiệm
827. Nguyễn Đức Phúc	Ngoại khoa
828. Võ Phụng	Nội khoa
829. Đỗ Quang	Ngoại khoa
830. Nông Văn Quế	Sinh lý
831. Trần Quy	Nhi khoa
832. Nguyễn Quang Quyền	Giải phẫu học
833. Hoàng Trọng Quỳnh	Địa lý quân y
834. Trần Văn Sáng	Ngoại khoa
835. Phạm Song	Truyền nhiễm
836. Nguyễn Bá Sơn	Nội khoa (tim mạch)
837. Bùi Thiện Sự	Lý liệu
838. Phạm Đình Sửu	Dược liệu
839. Nguyễn Văn Sửu	Bào chế
840. Đinh Văn Tài	Nội khoa
841. Nguyễn Thị Minh Tâm	Ký sinh trùng
842. Nguyễn Duy Tân	Chuyên khoa mắt
843. Đoàn Bá Thả	Gây mê hồi sức
844. Ngô Gia Thạch	Vi sinh
845. Nguyễn Trung Thành	Dịch tễ
846. Lương Tấn Thành	Sinh hóa
847. Vũ Huy Thành	Nội khoa
848. Nguyễn Duy Thạnh	Truyền nhiễm
849. Vũ Nhật Thăng	Phụ sản
850. Nguyễn Duy Thiết	Vệ sinh lao động
851. Đào Gia Thìn	Tai mũi họng
852. Nguyễn Thìn	Phụ sản
853. Ngô Văn Thông	Hóa hữu cơ
854. Vũ Ngọc Thụ	Pháp y

855. Nguyễn Văn Thụ	Răng hàm mặt
856. Ngô Văn Thu	Dược liệu
857. Nguyễn Thụ	Gây mê hồi sức
858. Nguyễn Văn Thụ	Huyết học
859. Nguyễn Xuân Thụ	Ngoại nhi
860. Trần Thúy	Nội đồng y
861. Hoàng Thúc Thùy	Truyền nhiễm
862. Nguyễn Thuyên	Ngoại khoa
863. Nguyễn Ấu Thực	Ngoại khoa
864. Lê Văn Tiến	Ngoại khoa
865. Đinh Đức Tiến	Dược khoa
866. Hà Huy Tiến	Chuyên khoa mắt
867. Hoàng Kim Tịnh	Ngoại khoa
868. Hoàng Thị Ngọc Toàn	Phụ sản
869. Lê Sĩ Toàn	Tiết niệu
870. Lê Nam Trà	Nhi khoa
871. Mai Thế Trạch	Nội khoa
872. Nguyễn Thị Thế Trâm	Vi sinh
873. Đỗ Viết Trang	Hóa dược
874. Lê Đức Trình	Hóa sinh
875. Trần Đỗ Trình	Nội khoa (tim mạch)
876. Ngô Gia Trúc	Dược chính
877. Nguyễn Thị Trúc	Nội khoa
878. Cung Bình Trung	Di truyền học
879. Lê Xuân Trung	Ngoại thần kinh
880. Lương Tấn Trường	Ung thư
881. Lê Đức Tu	Sinh hóa
882. Nguyễn Tụ	Tổ chức chiến thuật quân y
883. Nguyễn Duy Tuấn	Tổ chức chiến thuật quân y
884. Trần Hữu Tuấn	Ung thư tai mũi họng
885. Đỗ Bạt Tuy	X quang
886. Trần Hậu Tư	X quang
887. Nguyễn Đăng Tường	Sinh lý học
888. Hoàng Phúc Tường	Nhi khoa
889. Nguyễn Thượng Ưông	Kiểm nghiệm
890. Lê Thanh Uyên	Sinh lý
891. Dương Chạm Uyên	Ngoại khoa
892. Lê Tử Văn	Da liễu
893. Nguyễn Văn Văn	Ngoại tiêu hóa
894. Nguyễn Tấn Viên	Nhi khoa
895. Trần Quang Vi	Ngoại khoa
896. Nguyễn Văn Xang	Nội khoa
897. Nguyễn Thị Xiêm	Phụ sản
898. Nguyễn Tường Xuân	Ngoại (thần kinh).